



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cảng Nghệ Tĩnh

Ngày 31/12/2025	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	4.0%

DT thuần Q4/25
63.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.60 13.6%
YoY: ▲ 18.7 41.6%

LN thuần Q4/25
5.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.58 11.1%
YoY: ▲ 0.08 1.5%

LN sau thuế Q4/25
4.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.89 -17.2%
YoY: ▲ 0.44 11.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
12.9%
YoY: +/- ▲ 2.3%

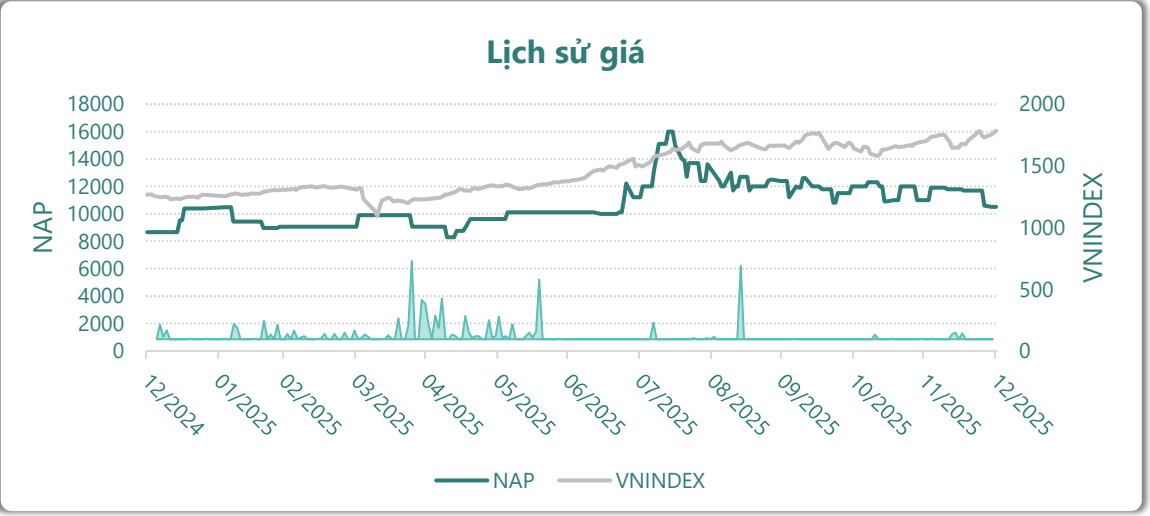
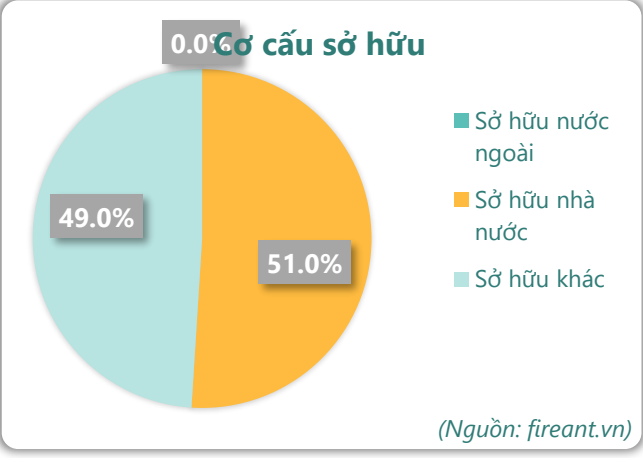
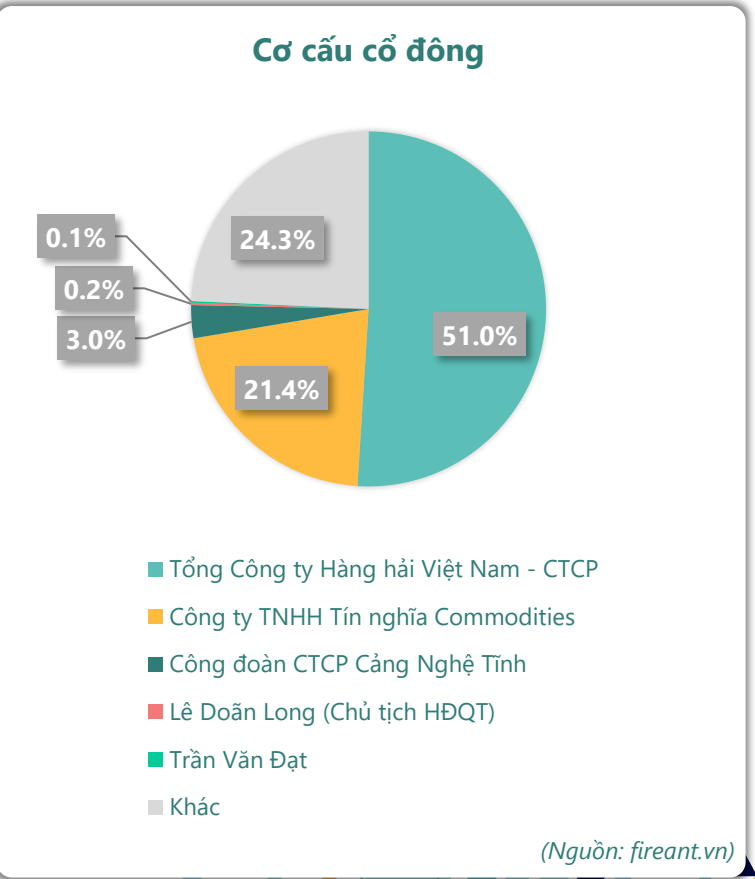
ROE 2025
9.9%
YoY: +/- ▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,290 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	226
Số lượng CPLH (CP)	21,517,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	230
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	1,145
P/E	9.2

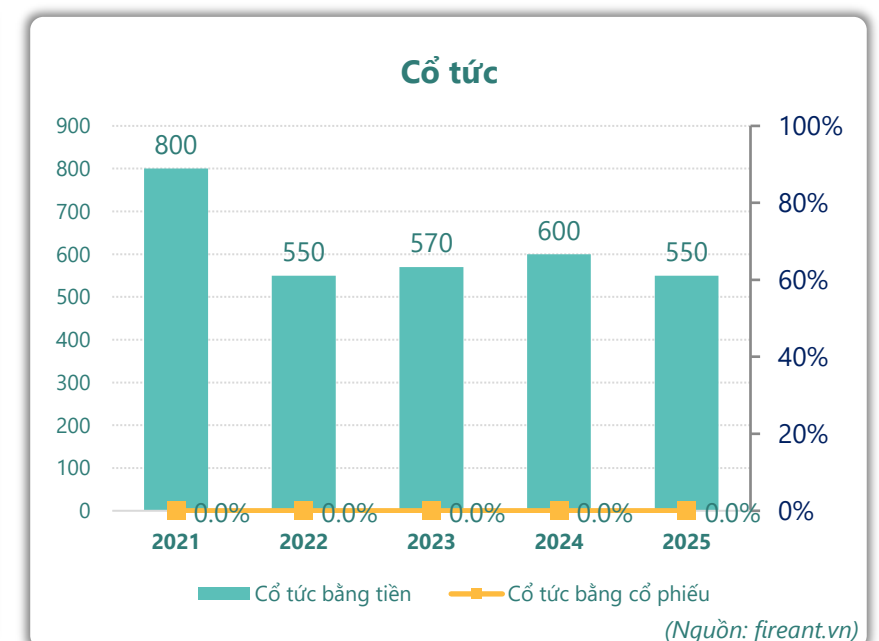
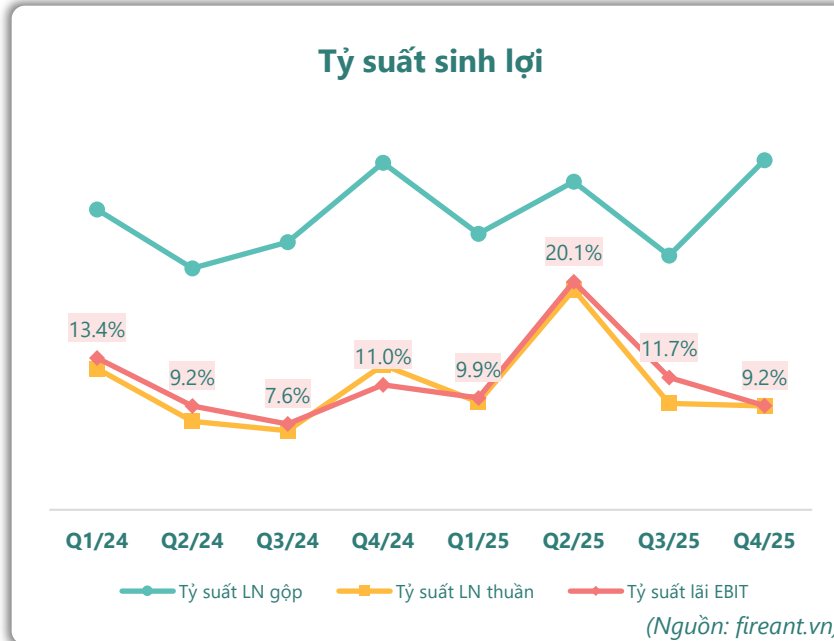
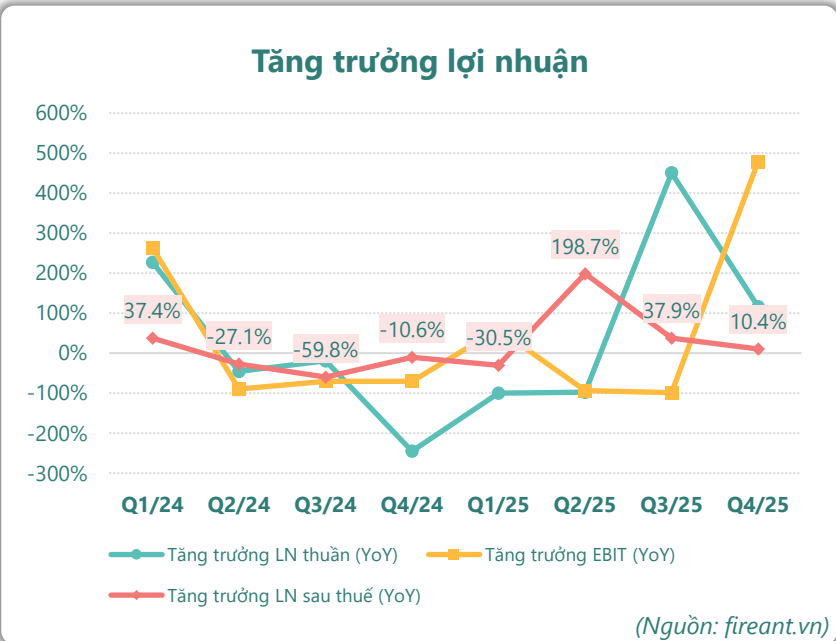
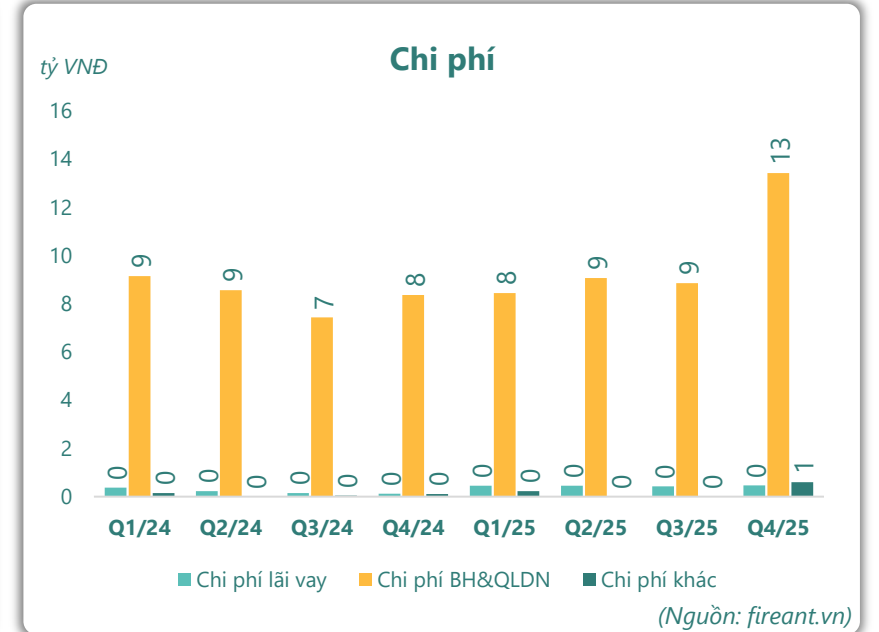
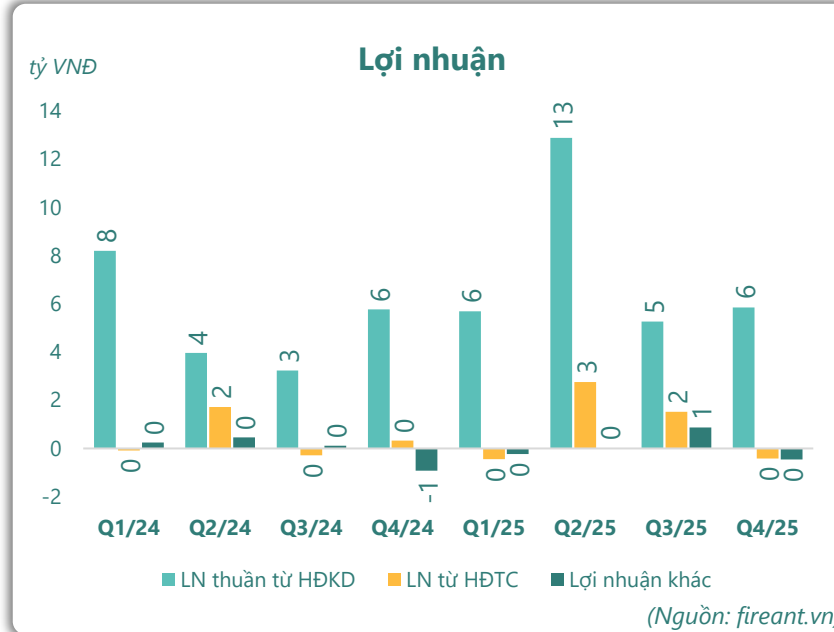
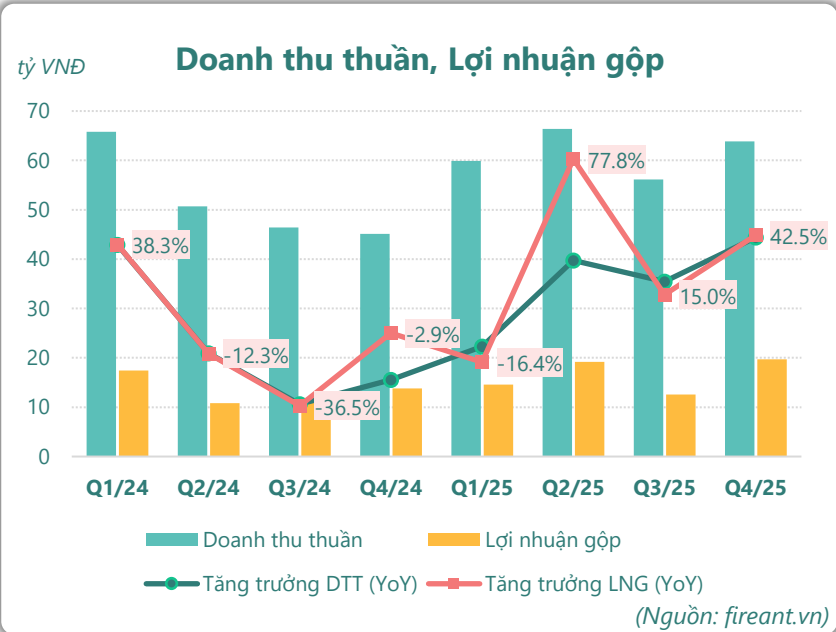
DT thuần 2025
246
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.0 18.4%

LN thuần 2025
29.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.60 40.7%

LN sau thuế 2025
24.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.70 45.6%



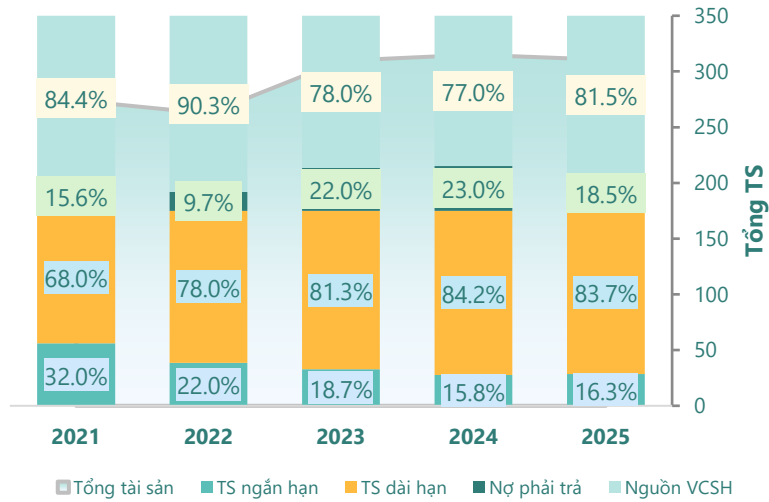
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

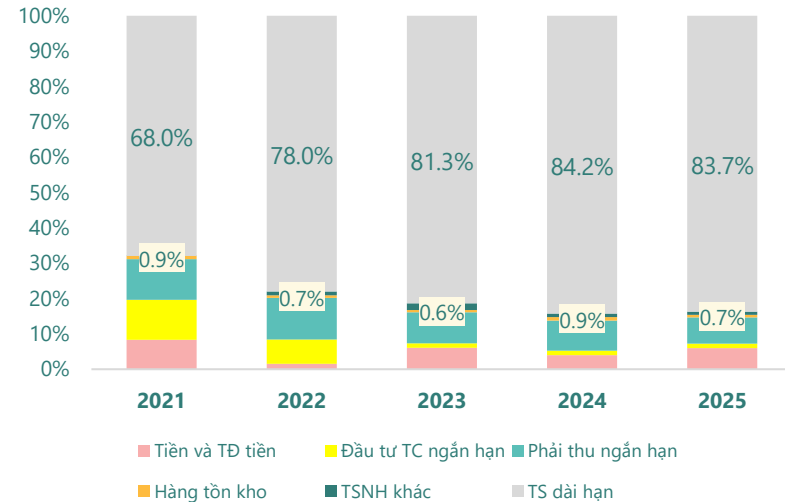
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

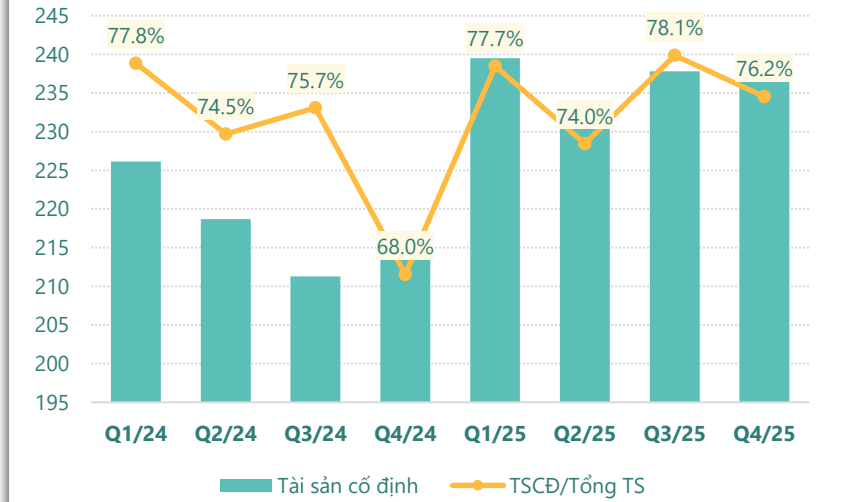
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

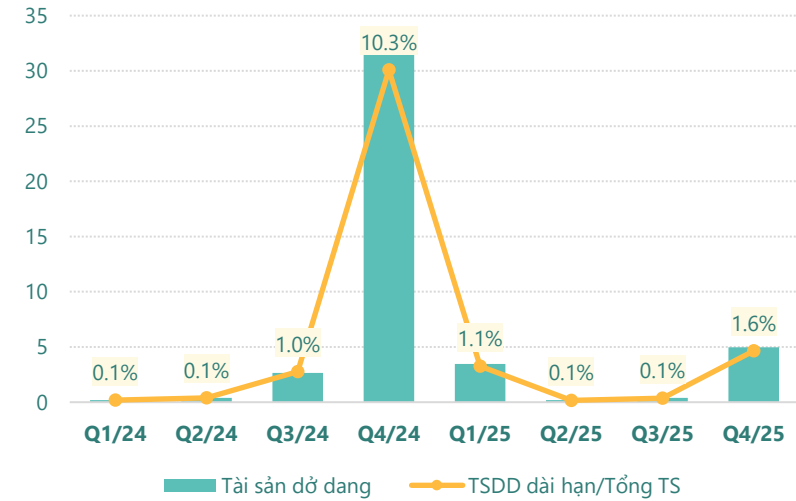
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

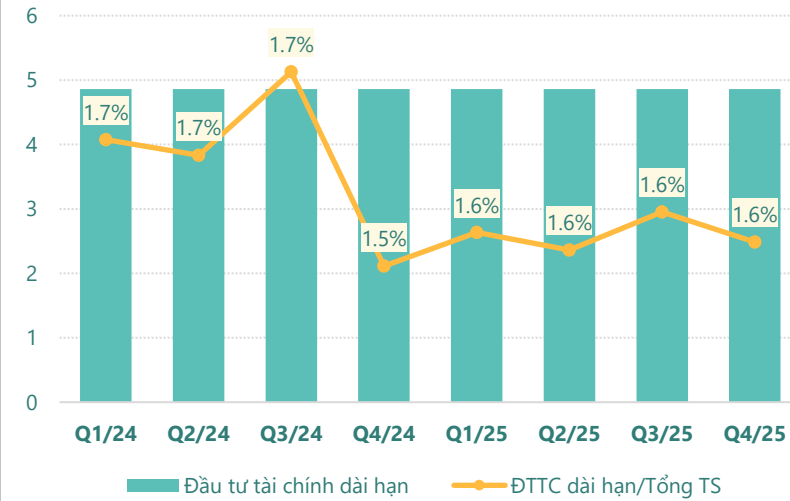
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

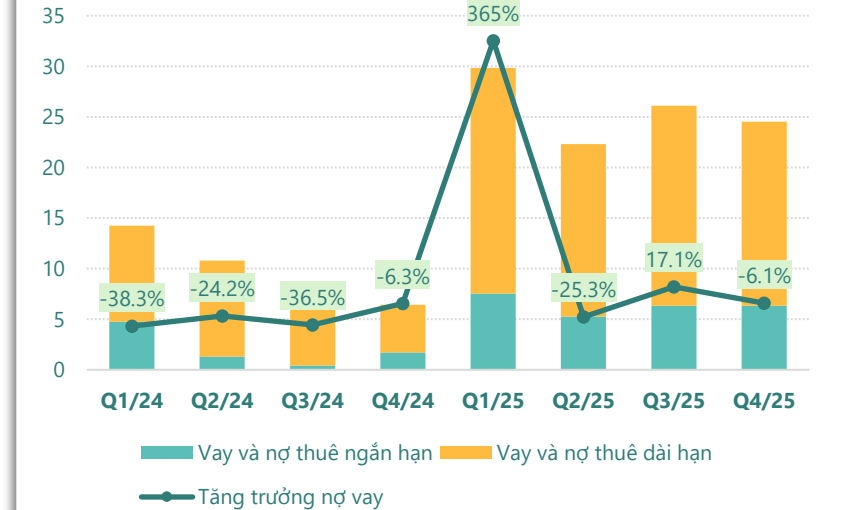
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

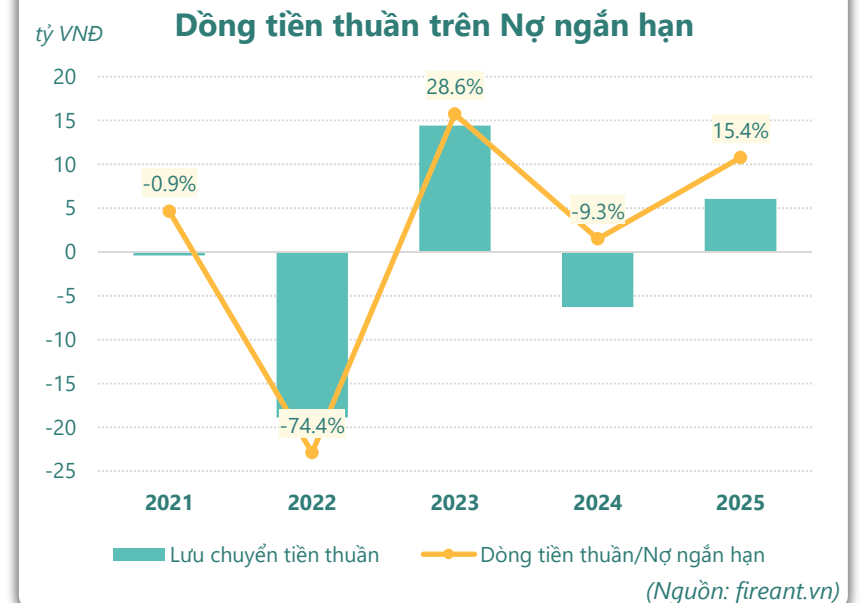
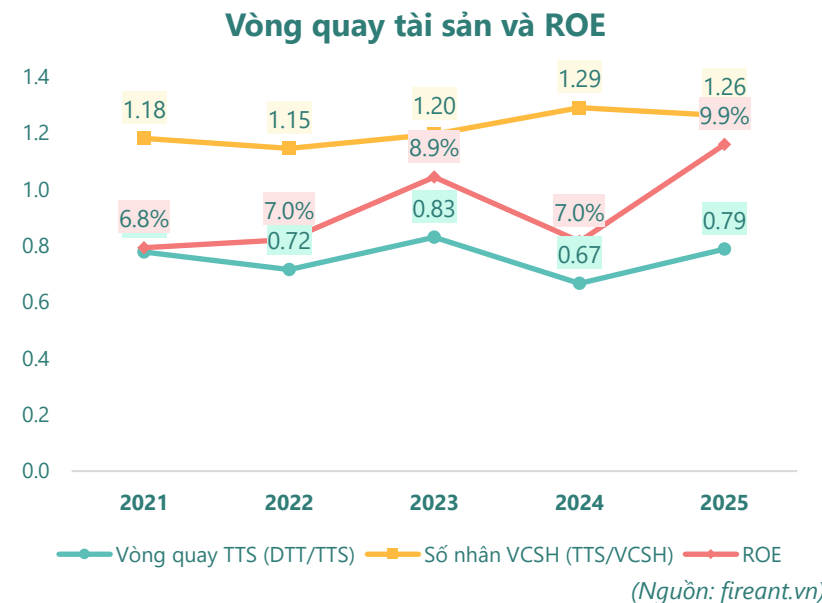
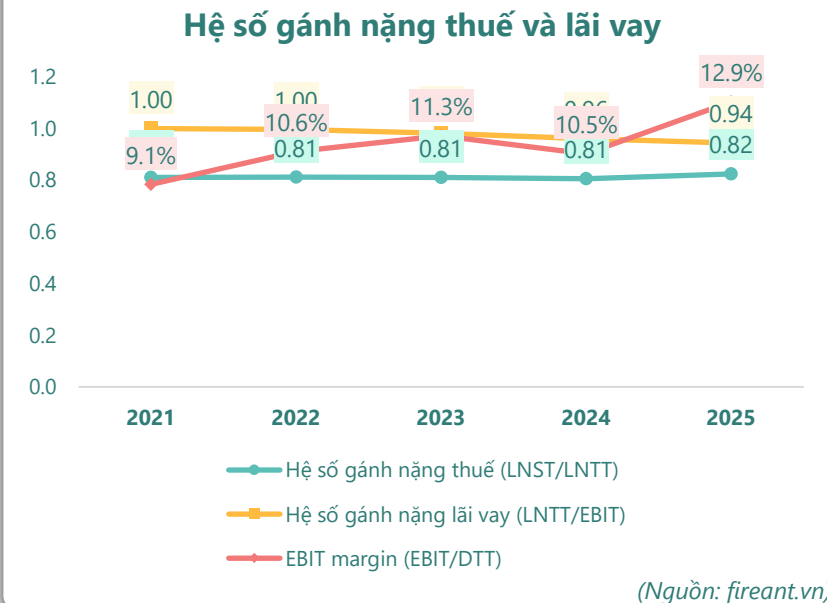
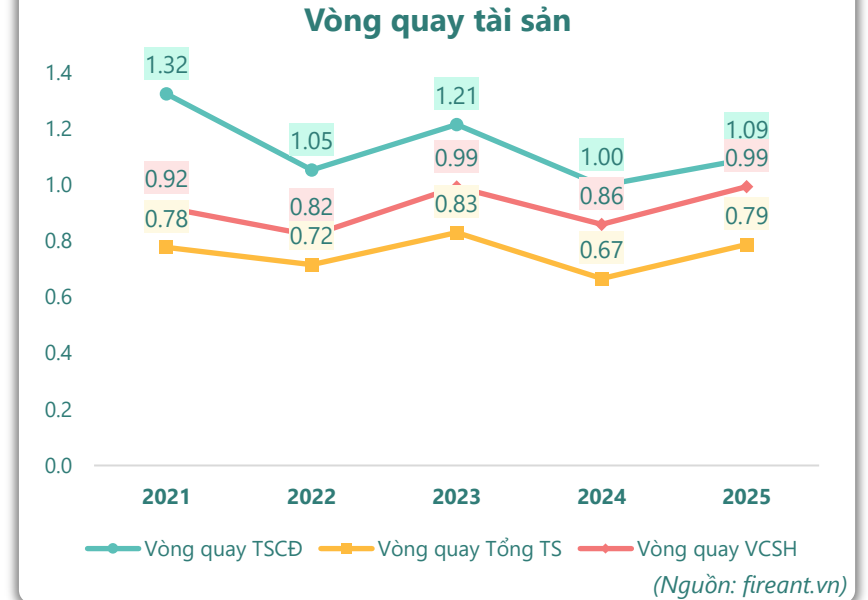
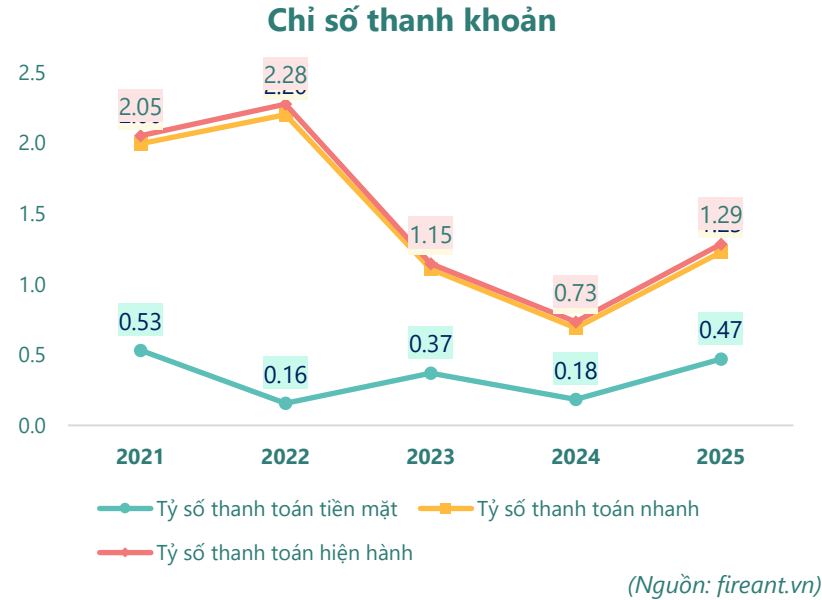
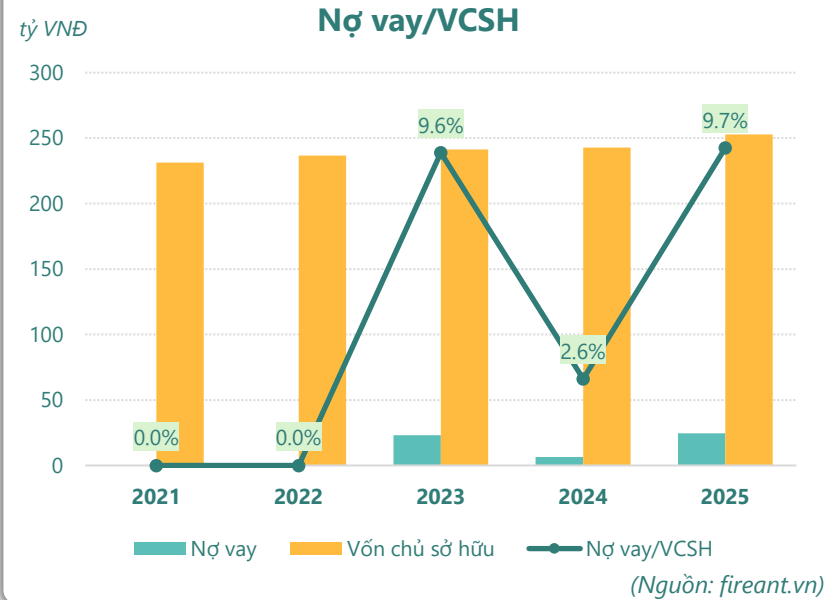
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	63.8	45.1	41.6%	246	208	18.4%
Giá vốn hàng bán	44.1	31.3	41.1%	180	155	16.1%
Lợi nhuận gộp	19.7	13.8	42.7%	66.1	52.9	24.9%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.47	-78.0%	5.33	2.77	92.6%
Chi phí TC	0.52	0.15	248%	1.91	1.11	72.4%
Chi phí lãi vay	0.46	0.13	257%	1.79	0.88	102%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	13.4	8.37	60.3%	39.8	33.4	19.0%
LN thuần từ HĐKD	5.85	5.77	1.5%	29.7	21.1	40.7%
Lợi nhuận khác	-0.46	-0.92	49.8%	0.19	-0.10	283%
LN trước thuế	5.39	4.84	11.4%	29.9	21.0	42.3%
Lợi nhuận sau thuế	4.28	3.84	11.4%	24.6	16.9	45.6%
LNST của CĐ cty mẹ	4.28	3.84	11.4%	24.6	16.9	45.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.84	24.8	5.34	16.3	10.7	21.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.60	-8.34	-34.1	2.85	-16.8	-6.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.94	-15.7	23.4	-7.55	-7.88	-1.73
Tiền đầu kỳ	25.1	11.7	12.4	7.04	18.6	4.61
Lưu chuyển tiền thuần	-13.4	0.69	-5.38	11.6	-14.0	13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0	0.01	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	11.7	2,861	7.04	18.6	4.61	18.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	310	315	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	50.4	49.6	1.6%
Tiền và tương đương tiền	18.5	12.4	48.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	4.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	23.1	27.1	-14.6%
Hàng tồn kho	2.30	2.94	-21.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.58	3.22	-19.9%
Tài sản dài hạn	260	265	-2.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	237	214	10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.96	32.5	-84.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.86	4.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.5	13.7	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.5	72.3	-20.5%
Nợ ngắn hạn	39.3	67.6	-42.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.32	1.72	268%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	38.4	-66.8%
Nợ dài hạn	18.2	4.70	287%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.2	4.70	287%
Nguồn vốn chủ sở hữu	253	243	4.2%
Vốn chủ sở hữu	253	243	4.2%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

